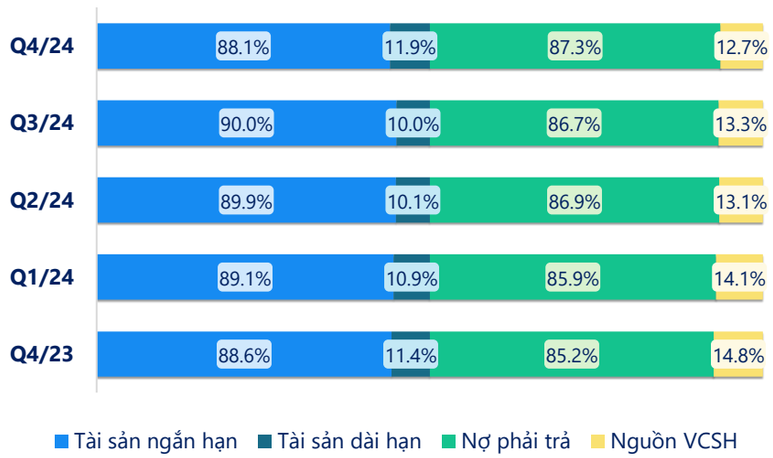
CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,363
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,510
SL cổ phiếu LH	26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,380
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	103
P/E	27.9
EPS	140

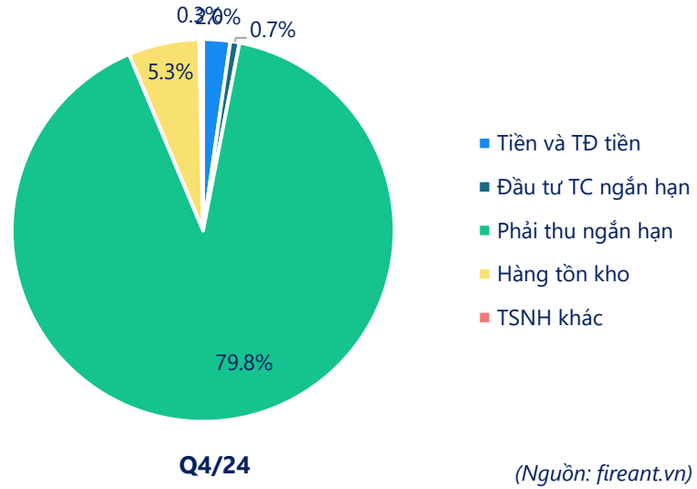
	YTD	1T	3T	6T
ITS	5.4%	2.6%	5.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



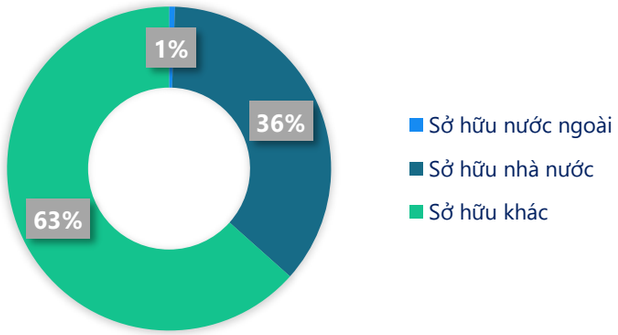
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



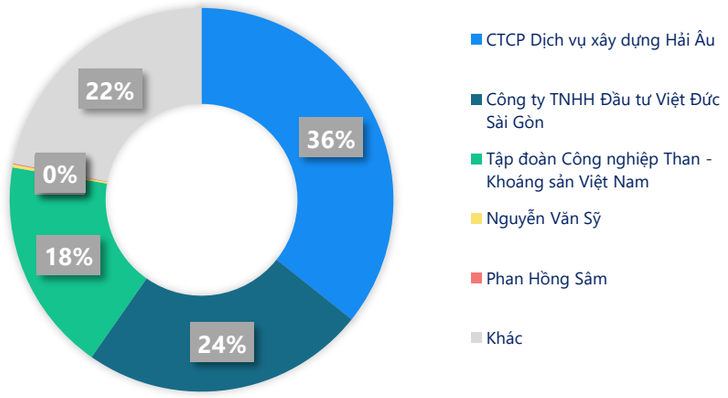
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



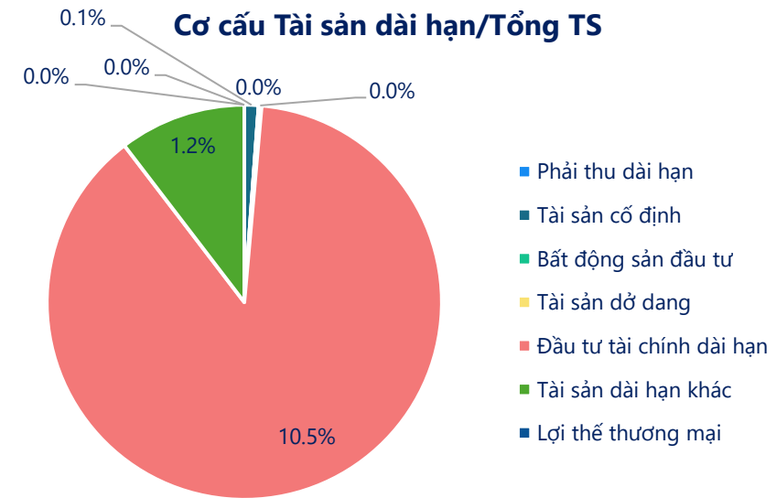
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

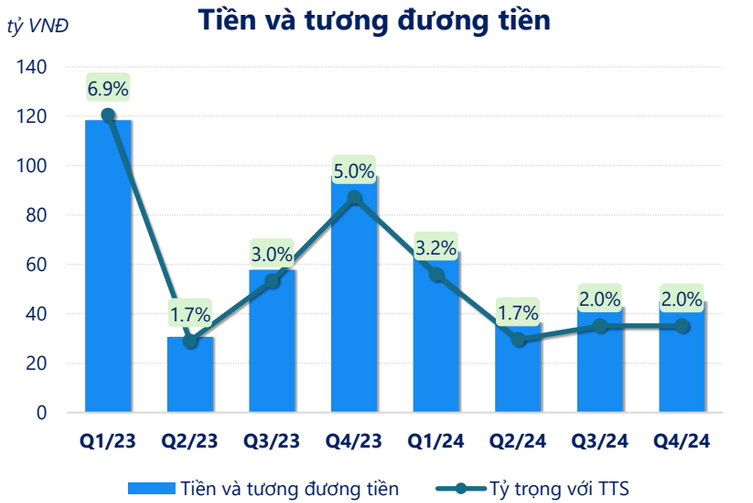


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

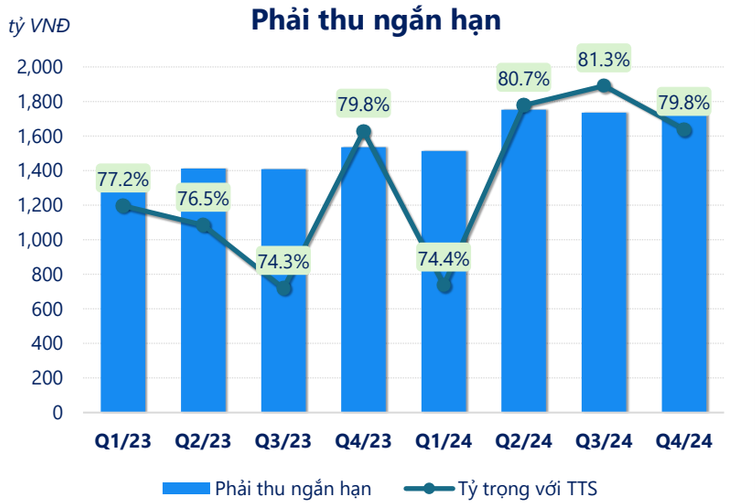
CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)

Tiền và tương đương tiền



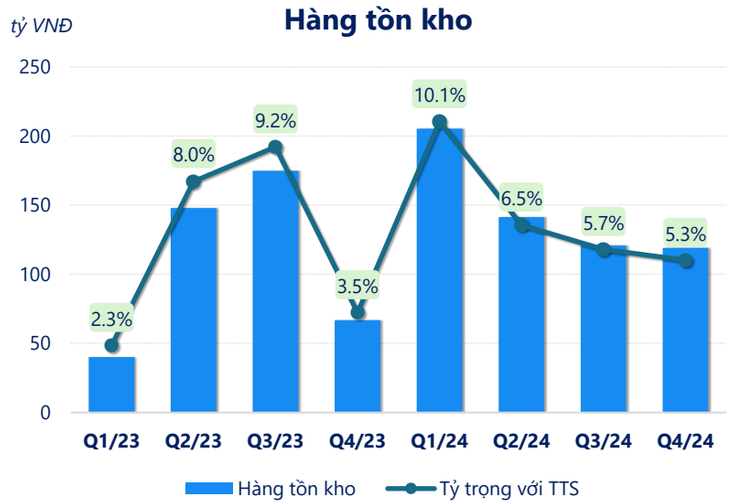
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



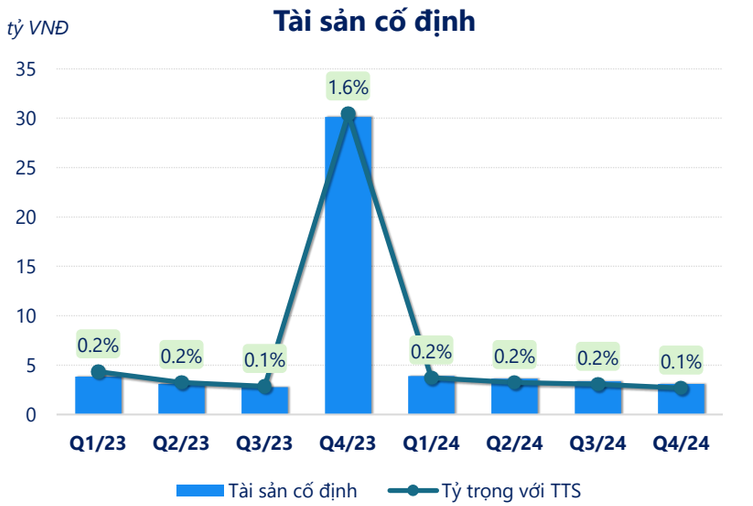
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



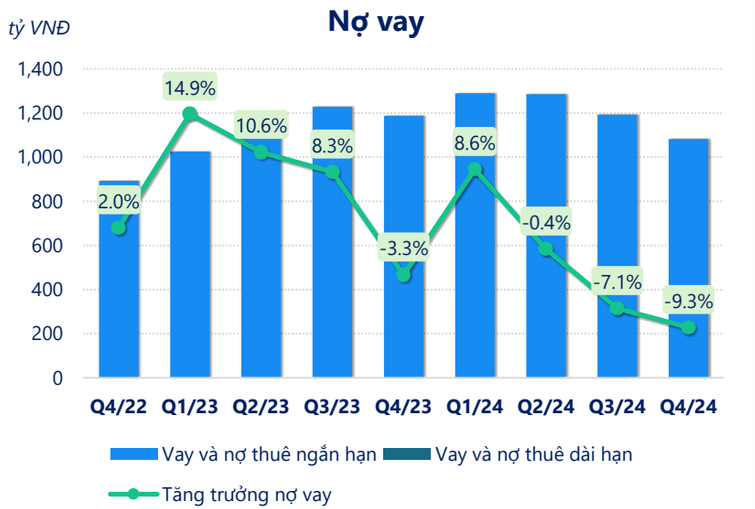
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



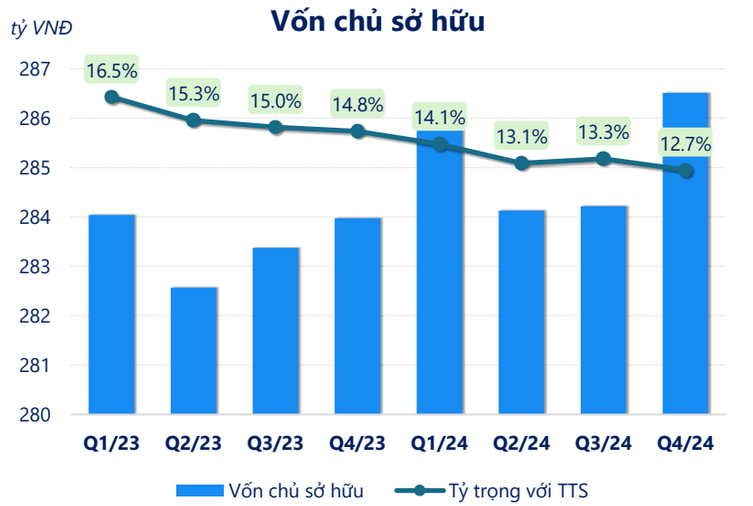
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

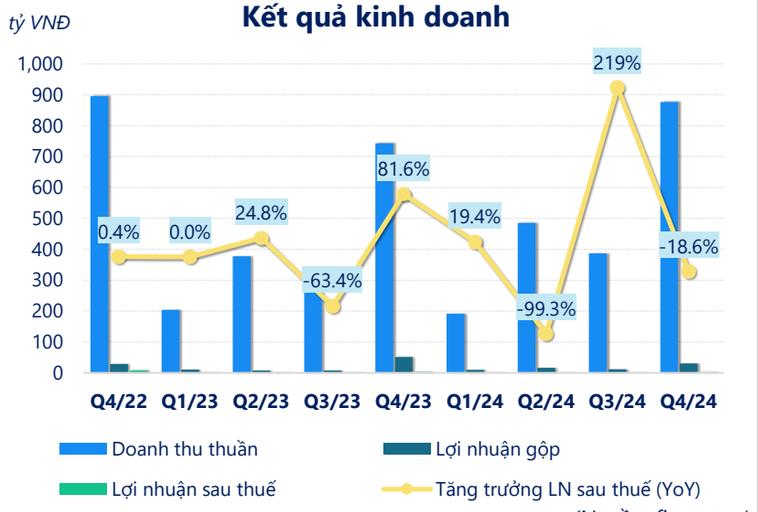


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

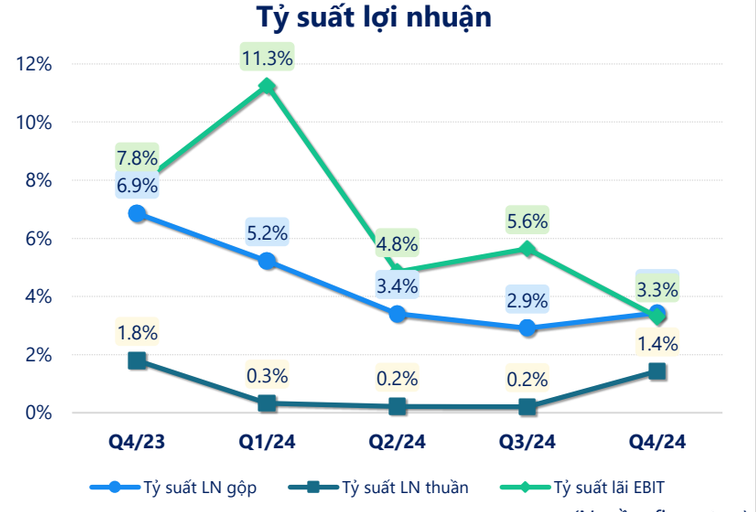
CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)

Kết quả kinh doanh



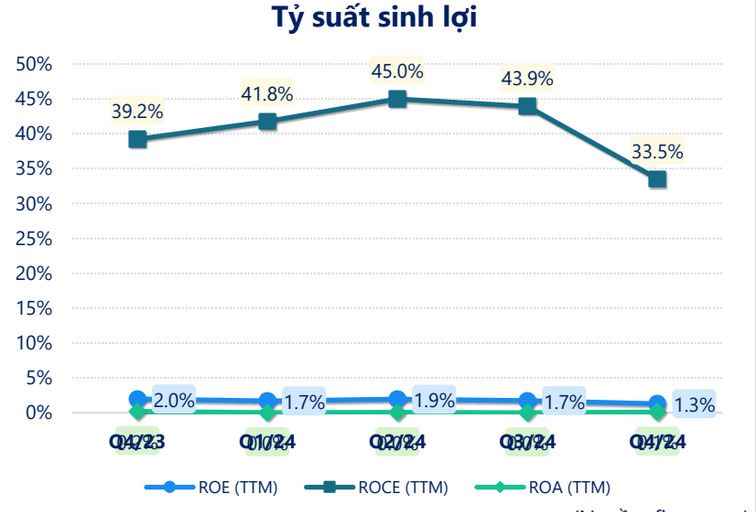
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



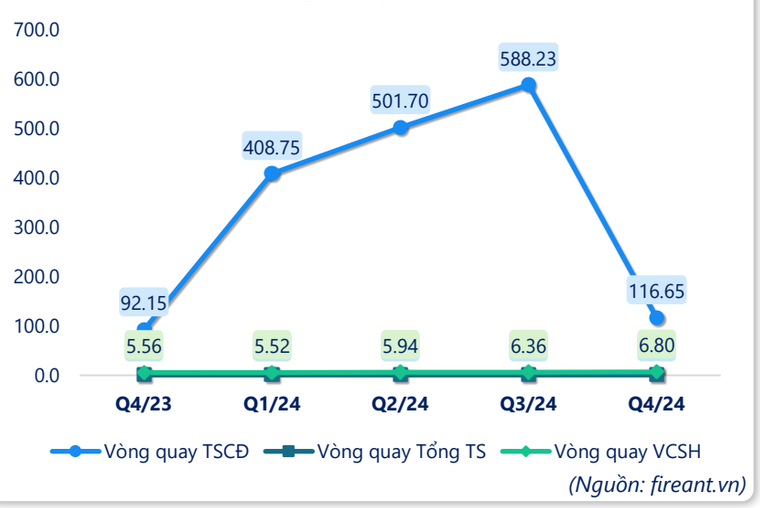
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



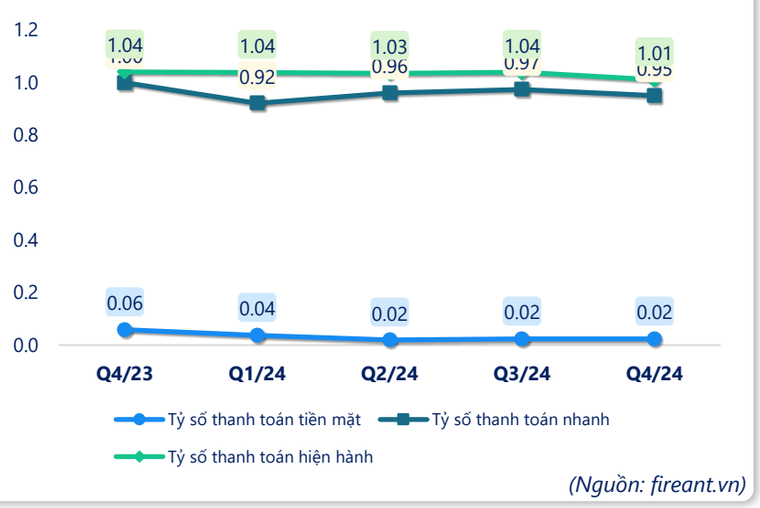
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



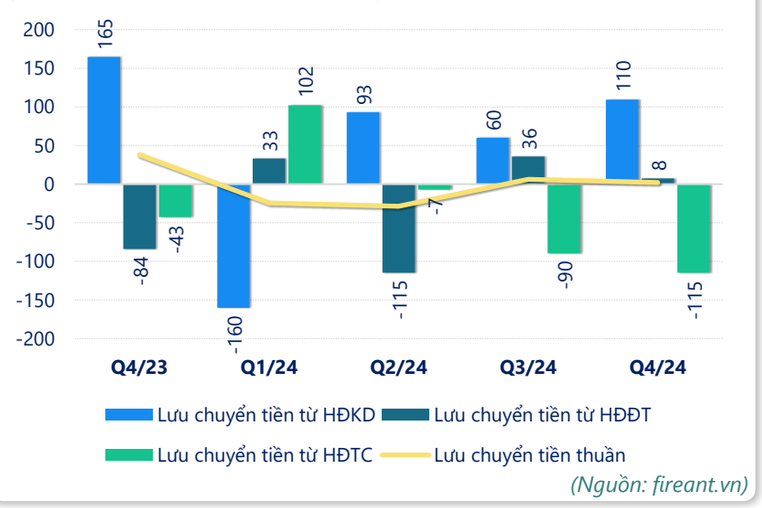
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,250**	**1,927**	**16.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,982	1,704	16.3%
Tiền và tương đương tiền	45.2	89.8	-49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	5.72	168%
Phải thu ngắn hạn	1,796	1,540	16.6%
Hàng tồn kho	119	66.7	78.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.30	1.27	398%
Tài sản dài hạn	**268**	**223**	**20.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.11	4.14	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	236	183	28.8%
Tài sản dài hạn khác	**27.8**	**34.7**	**-19.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,963	1,641	19.6%
Nợ ngắn hạn	**1,963**	**1,641**	**19.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,081	1,186	-8.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	423	191	121%
Nợ dài hạn	0.24	0.38	-35.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.24	0.38	-35.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**287**	**286**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**287**	**286**	**0.3%**
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	743	191	485	386	876
Giá vốn hàng bán	692	181	469	375	846
Lợi nhuận gộp	50.9	9.98	16.5	11.2	30.2
Doanh thu HĐTC	17.0	16.0	17.8	16.7	10.5
Chi phí TC	47.9	20.9	25.6	21.5	21.9
Chi phí lãi vay	46.9	20.9	22.7	21.5	20.4
LN trong công ty LKLD	0.16	0.00	0.11	0.00	0.02
Chi phí bán hàng	1.16	0.48	1.24	0.97	1.12
Chi phí QLDN	5.73	4.00	6.53	4.71	5.17
LN thuần từ HĐKD	13.3	0.62	1.06	0.80	12.6
Lợi nhuận khác	-2.28	0	-0.21	-0.46	-4.04
LN trước thuế	11.1	0.62	0.85	0.34	8.53
Lợi nhuận sau thuế	3.36	0.39	0.85	0.09	2.29
LNST của CĐ cty mẹ	3.54	0.40	0.86	0.10	2.34

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	-160	93.2	60.1	110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-83.9	33.1	-115	35.9	7.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.7	102	-7.22	-89.7	-115
Tiền đầu kỳ	57.8	89.8	65.3	36.6	42.9
Lưu chuyển tiền thuần	**38.1**	**-24.6**	**-28.6**	**6.28**	**2.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	95.9	65.3	36.6	42.9	45.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic